

## Khai thác nhiên liệu hóa thạch trong nước

**Về than:** Theo Điều chỉnh Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2020, có xét triển vọng đến 2030 đã được Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt tại Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2016, sản lượng than thương phẩm dự kiến khai thác là: năm 2020: 47-50 triệu tấn/năm, năm 2025: 51-54 triệu tấn/năm; năm 2030: 55-57 triệu tấn/năm. Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 (bản dự thảo tháng 12 năm 2020), sản lượng than thương phẩm toàn ngành được dự báo như sau: năm 2020: 41,7 triệu tấn, năm 2030: 47,5 triệu tấn và năm 2050 là 37,62 triệu tấn. Theo “Đề án phát triển thị trường than Việt Nam gắn với SXKD than theo cơ chế thị trường và đảm bảo ANNL quốc gia”, trong tổng số sản lượng than thương phẩm sản xuất, than đủ tiêu chuẩn để cấp cho điện là các loại than cám từ 4a đến 6b, trong đó phần lớn là than cám 5 và cám 6 có nhiệt trị khoảng 4200-5000 kcal/kg, chiếm khoảng 76% sản lượng khai thác năm 2019 (khoảng 35 triệu tấn). Sản lượng trên chỉ đủ cấp cho khoảng 14000 MW là các nhà máy tại miền bắc và 2 nhà máy tại khu vực miền nam là Duyên Hải 1 và Vĩnh Tân. Do vậy, từ năm 2016, Việt Nam đã phải nhập khẩu than để bù cho phần than thiếu hụt. Tổng lượng than nhập năm 2019 lên tới 17 triệu tấn và sẽ thay đổi (tăng mạnh hay tăng nhẹ) tùy thuộc vào kế hoạch phát triển điện than được lựa chọn.

**Về khí:** Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 (bản dự thảo tháng 12 năm 2020) dự kiến sản lượng khai thác giai đoạn 2021-2025 là 8-18 tỷ m<sup>3</sup>/năm, giai đoạn 2026-2030: 19-23 tỷ m<sup>3</sup>/năm và giai đoạn 2031-2050: 4-21 tỷ m<sup>3</sup>/năm. Sản lượng khí sau năm 2025 chủ yếu do nguồn khí Cá Voi Xanh và khí lô B vào vận hành. Dự kiến từ năm 2023 phải nhập LNG để bù khí cho khu vực Đông Nam Bộ. Quy hoạch trên chưa tính mỏ Kèn Bầu mới được phát hiện gần Quảng Trị, hiện chưa có thông số cụ thể về thành phần khí nên sẽ xem xét ở phương án cao.

**Dầu thô:** Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 (bản dự thảo tháng 12 năm 2020) dự kiến sản lượng khai thác giai đoạn 2021-2025: 6-12 triệu tấn/năm, giai đoạn 2026-2030: 6-10 triệu tấn/năm và giai đoạn 2031-2050 là 5-10 triệu tấn/năm. Các mốc cụ thể cho các năm như sau: năm 2025: 9 triệu tấn, năm 2030: 8 triệu tấn và năm 2050: 7,5 triệu tấn.

<b>Than (triệu tấn)</b>	<b>2020</b>	<b>2025</b>	<b>2030</b>	<b>2035</b>	<b>2040</b>	<b>2045</b>	<b>2050</b>
Phương án cao	48,37	48,79	48,73	51,12	49,07	46,09	46,27
Phương án cơ sở	48,37	45,70	47,56	46,12	44,07	42,85	37,63
<b>Khí (tỷ m<sup>3</sup>)</b>	<b>2020</b>	<b>2025</b>	<b>2030</b>	<b>2035</b>	<b>2040</b>	<b>2045</b>	<b>2050</b>
Phương án cao	9,16	11,11	16,43	28,00	24,00	18,00	11,00
Phương án cơ sở	9,16	11,11	16,43	21,00	17,00	11,00	4,00
<b>Dầu (triệu tấn)</b>	<b>2020</b>	<b>2025</b>	<b>2030</b>	<b>2035</b>	<b>2040</b>	<b>2045</b>	<b>2050</b>
Phương án cao	11,47	10,00	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00
Phương án cơ sở	11,47	9,00	8,00	8,00	8,00	8,00	7,50